



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 56 + 57

Ngày 15 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-12-2025	Nghị quyết số 88/2025/NQ-HĐND quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.	03
26-12-2025	Nghị quyết số 89/2025/NQ-HĐND quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh.	21
26-12-2025	Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND.	33

-
- | | | |
|------------|--|----|
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 37 |
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 43 |
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh. | 51 |
| 26-12-2025 | Nghị quyết số 94/2025/NQ-HĐND quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách Thành phố đảm bảo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 69 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ
lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 260/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm
một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm
2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm
pháp luật;

Xét Tờ trình số 1195/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Nghị quyết quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 997/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đề cao trách nhiệm, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức thực hiện, đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả; không để trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện Nghị quyết này. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh xung quanh Thành phố trong quá trình tổ chức thực hiện;

b) Chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ theo chức năng được giao thường xuyên rà soát quy trình, thủ tục, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai;

c) Chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch, trong quá trình lập quy hoạch tổng thể Thành phố lưu ý về tính kế thừa, tích hợp, lồng ghép các nội dung của quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung Thành phố đã được phê duyệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp);

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết, trường hợp phát sinh nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, Ủy ban nhân dân Thành phố kịp thời tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị

quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/2025/NQ-HĐND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung, định mức chi phí, đơn giá, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh là quy hoạch tích hợp, lồng ghép các nội dung của quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương II

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THÀNH PHẦN HỒ SƠ LẬP THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 4. Nội dung Đề cương lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

Đề cương lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Sự cần thiết lập quy hoạch; căn cứ lập quy hoạch; định hướng, yêu cầu của quy hoạch có liên quan, quy hoạch được cụ thể hóa đối với quy hoạch cần lập (nếu có);
2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch, thời kỳ, thời hạn, tầm nhìn của quy hoạch;
3. Yêu cầu về nội dung quy hoạch; hồ sơ quy hoạch;
4. Thời gian, tiến độ lập quy hoạch;
5. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc lập quy hoạch.

Điều 5. Nội dung Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Lý do, sự cần thiết, cơ sở, căn cứ lập quy hoạch tổng thể;
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng;
3. Dự báo quy mô dân số, lao động, quy mô đất đai;
4. Xác định, phân tích các yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt đối với định hướng phát triển của Thành phố;
5. Xác định quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, tính chất và tiền đề phát triển Thành phố;
6. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển;
7. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch;
8. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đang được triển khai thực hiện trên địa bàn Thành phố;
9. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực;
10. Xác định, lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường đối với khu vực đô thị và nông thôn trong Thành phố;
11. Xác định nguyên tắc, tiêu chí để lựa chọn phương án cơ cấu phát triển đô thị;
12. Xác định mô hình, cấu trúc không gian tổng thể hệ thống đô thị, nông thôn

trong Thành phố; phạm vi ranh giới và định hướng phát triển không gian đối với khu vực đô thị và nông thôn;

13. Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng;

14. Định hướng tổ chức phân vùng kiến trúc cảnh quan; không gian cây xanh mặt nước, khu vực cửa ngõ, trục không gian chính, điểm nhấn Thành phố; bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa;

15. Định hướng sử dụng đất toàn Thành phố theo các giai đoạn;

16. Định hướng phát triển không gian ngầm và hạ tầng kỹ thuật;

17. Các giải pháp về bảo vệ môi trường trong phạm vi quy hoạch;

18. Phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên;

19. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

20. Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện;

21. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Điều 6. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

a) Lập Đề cương quy hoạch tổng thể. Thời gian lập không quá 02 tháng;

b) Phê duyệt Đề cương quy hoạch tổng thể;

c) Lập quy hoạch tổng thể. Thời gian lập không quá 10 tháng;

d) Thẩm định quy hoạch tổng thể. Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này;

đ) Phê duyệt quy hoạch tổng thể.

2. Lập, phê duyệt đề cương lập quy hoạch tổng thể:

a) Cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan để xây dựng, hoàn thiện Đề cương lập quy hoạch tổng thể;

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc có ý kiến thống nhất

đối với Đề cương lập quy hoạch tổng thể trước khi cơ quan lập quy hoạch trình đề cương cho Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng thể

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình lập quy hoạch, lấy ý kiến theo quy định tại Nghị quyết này; tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến tham gia trong quá trình lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh trước khi trình thẩm định;

b) Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ quy hoạch bảo đảm theo quy định của Nghị quyết này; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định. Sở Tài chính gửi hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh để lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định, lấy ý kiến phản biện của chuyên gia là thành viên hội đồng thẩm định trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch;

c) Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của Hội đồng thẩm định, ý kiến phản biện và gửi cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh để nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố. Trên cơ sở hồ sơ đã hoàn thiện nêu trên, cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh gửi lại Sở Tài chính để Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra và hoàn thiện, ban hành Báo cáo thẩm định. Đối với nội dung còn có ý kiến khác nhau, chưa thống nhất với cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc báo cáo, nêu rõ quan điểm trong Báo cáo thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh để Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định;

d) Cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thiện nội dung, hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh theo ý kiến thẩm định của Báo cáo thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố;

đ) Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua quy hoạch trước khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định phê duyệt;

e) Trên cơ sở Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể của Ủy ban nhân dân Thành phố, cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thiện nội

dung quy định quản lý theo quy hoạch tổng thể, lấy ý kiến thống nhất của Sở Quy hoạch - Kiến trúc trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành. Quy định quản lý theo quy hoạch tổng thể phải phù hợp với quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt và quy định rõ nguyên tắc để tổ chức thực hiện.

4. Đề cương Quy hoạch tổng thể và Quy hoạch tổng thể được tổ chức lập song song. Đề cương quy hoạch tổng thể phải được phê duyệt làm cơ sở lập quy hoạch tổng thể.

5. Cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính.

6. Tổ chức tư vấn lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh: cơ quan lập quy hoạch đề xuất liên danh tư vấn lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận bằng văn bản. Liên danh tư vấn lập Quy hoạch tổng thể phải đáp ứng đủ năng lực lập quy hoạch tỉnh theo pháp luật về quy hoạch và quy hoạch chung theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

7. Cơ quan thẩm định và Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Cơ quan thẩm định: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định;

b) Hội đồng thẩm định: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố là Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

8. Cơ quan thông qua Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh: Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Cơ quan phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 7. Nội dung thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

1. Nội dung thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố bao gồm:

- a) Sự phù hợp với Đề cương lập quy hoạch;
- b) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập quy hoạch quy định tại Nghị quyết này;
- c) Sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy

hoạch khác có liên quan;

d) Tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch;

đ) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được thành lập theo quy định pháp luật về đo đạc và bản đồ;

e) Tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, ngành liên quan;

g) Kết quả việc thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn giai đoạn trước;

h) Căn cứ lập quy hoạch quy định tại Nghị quyết số 260/2025/QH15;

i) Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và nông thôn và quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành có liên quan.

2. Việc thẩm định của cơ quan thẩm định và Hội đồng thẩm định theo quy định tại Nghị quyết này không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh và trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Lấy ý kiến về Đề cương lập quy hoạch và Quy hoạch tổng thể

1. Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu bằng văn bản, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và cơ quan lập quy hoạch, đồng thời đăng tải trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến trong quá trình lập Đề cương lập quy hoạch và Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hồ sơ lấy ý kiến:

a) Hồ sơ lấy ý kiến đối với Đề cương lập quy hoạch: văn bản xin ý kiến đối với Đề cương lập quy hoạch; dự thảo Đề cương lập quy hoạch;

b) Hồ sơ lấy ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể: văn bản xin ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể; hồ sơ, nội dung trình thẩm định theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Đối tượng lấy ý kiến về Đề cương lập quy hoạch và Quy hoạch tổng thể gồm các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề; Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng, cá nhân liên quan đến quy hoạch. Trong trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến thì cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện các bước tiếp theo tính từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến.

4. Toàn bộ nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch trong thời gian ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến.

5. Việc lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Nội dung lấy ý kiến Bộ, cơ quan ngang bộ về Quy hoạch tổng thể Thành phố thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ, bảo đảm phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

6. Việc lấy ý kiến cộng đồng, cá nhân liên quan đến quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được lấy ý kiến có trách nhiệm thông tin việc lấy ý kiến về quy hoạch đến cộng đồng và cá nhân có liên quan;

b) Cộng đồng, cá nhân góp ý quy hoạch trực tiếp trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc gửi ý kiến góp ý tới Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp gửi cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Cơ quan lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu và giải trình kiến của các Bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương liên kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng, cá nhân liên quan đến quy hoạch. Nội dung báo cáo tiếp thu, giải trình

phải được công bố công khai, minh bạch.

Điều 9. Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thành phần của Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên. Thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương, sở, ban, ngành Thành phố, các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia là uỷ viên phản biện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố là Chủ tịch Hội đồng thẩm định. Các Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định là các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phụ trách ngành, lĩnh vực liên quan.

2. Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng thẩm định ban hành quy chế hoạt động để quy định cụ thể phương thức hoạt động, trách nhiệm, quyền hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 10. Quy định chung về thành phần hồ sơ đề cương lập quy hoạch và hồ sơ quy hoạch tổng thể

1. Hồ sơ Đề cương lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch tổng thể được phê duyệt là hồ sơ bằng bản giấy được Sở Tài chính và Sở Quy hoạch - Kiến trúc đóng dấu xác nhận.

2. Hồ sơ điện tử Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ bản giấy có đầy đủ nội dung quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Quy định này, không bao gồm các văn bản, tài liệu liên quan;

b) Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử, đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Quy định này;

c) Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS).

3. Hồ sơ lấy ý kiến:

a) Hồ sơ lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan gồm báo cáo tóm tắt; các bản vẽ theo quy định, đáp ứng yêu cầu về việc lấy ý kiến được xác định trong đề cương quy hoạch;

b) Hồ sơ lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia gồm hồ sơ bản giấy (báo cáo thuyết minh, bản vẽ tỷ lệ thích hợp, các văn bản pháp lý liên quan) và hồ sơ điện tử quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ trình thẩm định bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Hồ sơ bản giấy thể hiện nội dung và thành phần hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm theo quy định tại Điều 12 của Quy định này. Số lượng: 02 bộ;

c) Hồ sơ điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể;

b) Hồ sơ bản giấy thể hiện nội dung và thành phần hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm theo quy định tại Điều 12 của Quy định này. Số lượng: 01 bộ;

c) Báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định và Thông báo kết luận của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Hồ sơ điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 5 của Quy định này.

7. Dự thảo quy định quản lý theo quy hoạch tổng thể phải kèm theo hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng thể.

8. Quy định về đóng dấu xác nhận hồ sơ Đề cương lập quy hoạch và Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt.

a) Sau khi Đề cương lập quy hoạch và Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định phê duyệt, cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ theo Quyết định phê duyệt, gửi hồ sơ đến Sở Tài chính và Sở Quy hoạch - Kiến trúc để đóng dấu xác nhận ngoại trừ Quy định quản lý theo quy hoạch tổng thể;

b) Sở Tài chính và Sở Quy hoạch - Kiến trúc đóng dấu xác nhận tại thuyết minh quy hoạch, bản vẽ (tất cả các bản ghép) trong hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Số lượng hồ sơ để đóng dấu xác nhận: 07 bộ hồ sơ.

Điều 11. Hồ sơ đề cương Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thuyết minh thể hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí và mối liên hệ trong quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch vùng.

b) Bản đồ ranh giới và phạm vi lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các văn bản, tài liệu liên quan.

4. Tờ trình đề nghị phê duyệt đề cương Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh và dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đề cương Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 12. Hồ sơ Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thuyết minh quy hoạch thể hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Hệ thống sơ đồ, bản vẽ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch:

a) Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng gồm: vị trí, quy mô, ranh giới lập quy hoạch; các mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội, không gian phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật và môi trường trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có ảnh hưởng tới Thành phố được lập quy hoạch. Bản vẽ thể hiện theo tỷ lệ thích hợp trên nền bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; bản đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn;

b) Sơ đồ hiện trạng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật toàn Thành phố: vị trí, phạm vi các đô thị, khu chức năng; quy mô khu vực đô thị, khu vực nông thôn, khu chức năng, khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp và khu vực khác; hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp Thành phố. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000 (có thể chia nhiều bản vẽ theo từng nội dung chi tiết);

c) Bản đồ hiện trạng đô thị có quy mô dân số tương đương đô thị loại I: hiện trạng các khu chức năng; kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp

điện và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước thải; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường). Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 (có thể chia nhiều bản vẽ theo từng nội dung chi tiết);

d) Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng đô thị và nông thôn: đánh giá phù hợp về địa hình, điều kiện hiện trạng, địa chất thủy văn; sử dụng đất (xác định các khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển các chức năng đô thị ...); xác định các khu vực cấm, khu vực hạn chế phát triển đô thị. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000;

đ) Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị và nông thôn: xác định phạm vi khu vực đô thị, nông thôn, hệ thống các đô thị, chức năng chủ đạo. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000;

e) Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn Thành phố: xác định khu chức năng, khu vực trọng tâm phát triển, khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng (nếu có); hệ thống trung tâm hành chính, đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia khác. Xác định các trục không gian, hành lang phát triển của Thành phố. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000;

g) Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị: định hướng phát triển quy hoạch không gian ngầm và hạ tầng kỹ thuật toàn Thành phố; xác định mạng lưới giao thông đối ngoại và giao thông chính đô thị gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; vị trí và quy mô diện tích dự kiến cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, ga đường sắt; tuyến đường bộ, đường sắt đô thị (trên cao, trên mặt đất, dưới nước, ngầm); xác định vị trí, quy mô bến xe đối ngoại; xác định trữ lượng, nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; xác định vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và các tuyến truyền tải, phân phối của hệ thống cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước; vị trí, quy mô diện tích dự kiến của khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác cho các đô thị và các vùng chức năng khác của Thành phố. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000;

h) Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị có quy mô dân số tương đương đô thị loại I: cơ cấu phát triển đô thị (bao gồm các sơ đồ phân tích hiện trạng và đề xuất các phương án, kèm theo thuyết minh nội dung về tiêu chí xem xét, lựa chọn các

phương án) xác định khung hệ thống giao thông chính, mối liên kết giữa các khu vực chức năng chính, các khu vực trung tâm và hướng phát triển mở rộng đô thị. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng; các khu chuyển đổi chức năng; khu hiện có hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu phát triển mới (trong đó xác định phạm vi, quy mô của các khu dân cư; khu chức năng cấp quốc gia, cấp vùng và Thành phố); khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu cấm xây dựng; các khu dự trữ phát triển; an ninh, quốc phòng. Xác định vị trí, quy mô hệ thống trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị; trung tâm chuyên ngành nghiên cứu, đào tạo, y tế,... cấp quốc gia, cấp vùng và cấp Thành phố. Xác định các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 hoặc 1/50.000;

i) Sơ đồ định hướng sử dụng đất toàn Thành phố: vị trí, quy mô các khu vực: phát triển đô thị, phát triển nông thôn, phát triển khu chức năng, sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; quốc phòng, an ninh và khu vực khác theo yêu cầu quản lý. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000;

k) Bản đồ sử dụng đất quy hoạch khu vực đô thị có dân số tương đương đô thị loại I: vị trí, quy mô sử dụng đất của các khu chức năng theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025; xác định quy mô dân số, chỉ tiêu về mật độ dân cư, sử dụng đất của từng khu vực chức năng đô thị theo các giai đoạn phát triển. Bản vẽ hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 (chia mỗi khu vực đô thị thành một bản đồ);

l) Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực đô thị trung tâm: định hướng phát triển quy hoạch không gian ngầm và hạ tầng kỹ thuật; xác định mạng lưới giao thông đối ngoại gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; vị trí và quy mô cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, ga đường sắt; tuyến đường bộ, đường sắt đô thị (trên cao, trên mặt đất, dưới nước, ngầm); xác định vị trí, quy mô bến xe đối ngoại; xác định trữ lượng, nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và các tuyến truyền tải, phân phối của hệ thống cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước; vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác cho đô thị. Bản vẽ hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000;

m) Các bản vẽ thiết kế đô thị: định hướng tổ chức phân vùng kiến trúc cảnh quan;

không gian cây xanh mặt nước, khu vực cửa ngõ, trục không gian chính, điểm nhấn Thành phố; bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa. Bản vẽ theo tỷ lệ thích hợp. Các bản vẽ phối cảnh tổng thể và các góc nhìn chính mô phỏng không gian kiến trúc phù hợp, để làm rõ được các nội dung nghiên cứu;

n) Sơ đồ, bản đồ chuyên đề (nếu có) và các bản vẽ theo yêu cầu tại Đề cương lập Quy hoạch tổng thể.

3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược (nếu có);

4. Quy định quản lý theo Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung quy định quản lý thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Các văn bản, tài liệu liên quan.

6. Tờ trình đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh và dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương III

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ, ĐƠN GIÁ QUY HOẠCH TỔNG THỂ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 13. Nguyên tắc xác định định mức chi phí

1. Phù hợp với tính chất công việc, nội dung, số lượng, khối lượng, chất lượng.

2. Phù hợp quy mô diện tích, quy mô dân số, hệ số cho đô thị loại đặc biệt và hệ số cho hồ sơ quy hoạch theo cơ sở dữ liệu địa lý, tiến độ công việc và yêu cầu cần đạt về chất lượng sản phẩm theo quy định.

3. Loại bỏ những công việc trùng lặp của quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung khi thực hiện quy hoạch tổng thể Thành phố đảm bảo tiết kiệm, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

Điều 14. Định mức chi phí, đơn giá lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh

1. Định mức chi phí lập quy hoạch chung của Thành phố Hồ Chí Minh được tính bằng định mức chi phí lập quy hoạch chung đô thị áp dụng cho quy mô 360.000 ha tại Bảng số 1 Phụ lục 1 Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025

của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn chia cho 360.000 nhân với tổng diện tích Thành phố Hồ Chí Minh tính bằng ha nhân với hệ số K về mật độ dân số của quy hoạch nhân với hệ số K về quy hoạch chung đô thị trong hệ thống đô thị thuộc thành phố trực thuộc trung ương nhân với hệ số K đối với quy hoạch đô thị và nông thôn có yêu cầu lập hồ sơ quy hoạch theo cơ sở dữ liệu địa lý (GIS).

2. Định mức chi phí cho các nội dung theo quy định của quy hoạch cấp tỉnh (bao gồm phần đề xuất) sau khi loại bỏ các phần trùng lặp với Quy hoạch Chung được tính theo định mức quy định tại Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch; Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch, áp dụng đơn giá theo Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ Quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

3. Định mức chi phí cho hoạt động gián tiếp áp dụng theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

4. Định mức chi phí lập đề cương áp dụng theo hướng dẫn lập chi phí cho nhiệm vụ lập quy hoạch tại Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT.

5. Định mức chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập Quy hoạch tổng thể Thành phố được xác định theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

6. Kinh phí cho hoạt động Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng theo Thông tư số 32/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch.

Điều 15. Thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí quy hoạch

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý nghiệp vụ lập Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm quản lý tiết kiệm, hiệu quả chi phí lập quy hoạch và chi phí của các công việc khác có liên quan đến lập quy hoạch theo các quy định có liên quan. Trong quá trình quản lý chi phí, cơ quan được giao nhiệm vụ quản

lý nghiệp vụ lập quy hoạch được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ năng lực kinh nghiệm để lập, thẩm tra dự toán chi phí quy hoạch.

2. Cơ quan lập đề cương quy hoạch, Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt dự toán chi phí lập đề cương quy hoạch, Quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh và chi phí thực hiện các công việc có liên quan./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới
Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 260/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Xét Tờ trình số 1140/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 977/BC-BKTNS ngày 26

tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Khu thương mại tự do).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố (Ban Quản lý), Sở Tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến các hoạt động quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mở rộng Khu thương mại tự do là việc tăng quy mô diện tích của Khu thương mại tự do đã được thành lập trên 10% tổng quy mô diện tích trong đó khu vực mở rộng Khu thương mại tự do có ranh giới liền kề hoặc không liền kề, có thể kết nối, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật với Khu thương mại tự do đã được thành lập trước đó để nâng cao tiềm năng phát triển, tính lan tỏa của Khu thương mại tự do.

2. Điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do là việc thay đổi ranh giới địa lý của Khu thương mại tự do theo hướng giảm quy mô diện tích của Khu thương mại tự do so với quy mô diện tích của Khu thương mại tự do đã thành lập hoặc tăng quy mô diện tích của Khu thương mại tự do nhưng tổng quy mô diện tích của Khu thương mại tự do không thay đổi quá 10% để bảo đảm không gian phát triển, tác động lan tỏa

của các ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển của Khu thương mại tự do.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với một trong các quy hoạch sau: quy hoạch chung Thành phố, quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, các quy hoạch chi tiết ngành.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, MỞ RỘNG VÀ ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO

Điều 5. Trình tự, thủ tục thành lập Khu thương mại tự do

1. Khu thương mại tự do được thành lập nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng các mục tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7a Nghị quyết số 98/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15;

b) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

c) Phù hợp với một trong các quy hoạch sau: quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, các quy hoạch chi tiết ngành;

Trong trường hợp chưa phù hợp hoặc chưa được định hướng trong các quy hoạch tại điểm này thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7a Nghị quyết 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15;

d) Có khả năng huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu thương mại tự do và phát triển sản xuất, kinh doanh;

đ) Có hiệu quả kinh tế - xã hội;

e) Đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Hồ sơ thành lập Khu thương mại tự do:

Ban Quản lý lập hồ sơ thành lập Khu thương mại tự do, bao gồm:

a) Đề án thành lập Khu thương mại tự do, bao gồm các nội dung sau: căn cứ pháp lý, sự cần thiết của việc thành lập Khu thương mại tự do; đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực dự kiến thành lập Khu thương mại tự do so với các khu vực khác trên địa bàn cả nước; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan); dự kiến phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng của Khu thương mại tự do; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong Khu thương mại tự do; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển Khu thương mại tự do; kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện; thể hiện phương án thành lập Khu thương mại tự do trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000; các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Ban Quản lý có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thành lập Khu thương mại tự do về hồ sơ thành lập Khu thương mại tự do.

b) Tờ trình của Ban Quản lý trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị thành lập Khu thương mại tự do.

c) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến.

d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Khu thương mại tự do. Quyết định bao gồm các nội dung chính như sau: vị trí địa điểm, quy mô diện tích; mục tiêu và định hướng phát triển chủ yếu của Khu thương mại tự do; hoạt động, cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý đối với Khu thương mại tự do; lộ trình và kế hoạch phát triển; tổ chức thực hiện; nội dung khác có liên quan (nếu có).

đ) Hồ sơ được lập thành 03 bộ bản chính (01 bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố, 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính, 01 bộ hồ sơ lưu tại Ban Quản lý) kèm theo

bản điện tử của hồ sơ.

3. Trình tự, thủ tục thành lập Khu thương mại tự do

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập Khu thương mại tự do (kèm theo Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ban Quản lý trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Hội đồng thẩm định do Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch Hội đồng, Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng, các thành viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan nhà nước, cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến thành lập Khu thương mại tự do, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố mời đại diện các Bộ, ngành có liên quan tham gia Hội đồng thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định và tổ chức Họp đội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề có liên quan. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi họp Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính lập Báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc thành lập Khu thương mại tự do.

Nội dung thẩm định việc thành lập Khu thương mại tự do bao gồm: căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập Khu thương mại tự do; đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập Khu thương mại tự do quy định tại khoản 1 Điều này; đánh giá phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do; đánh giá các giải pháp và tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ thành lập Khu thương mại tự do không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi họp Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ban Quản lý ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Quyết định thành lập Khu thương mại tự do.

Điều 6. Trình tự, thủ tục mở rộng Khu thương mại tự do

1. Khu thương mại tự do được mở rộng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng các mục tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7a Nghị quyết số 98/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15;

b) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố;

c) Phù hợp với một trong các quy hoạch sau: quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch tổng thể Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, các quy hoạch chi tiết ngành;

Trong trường hợp chưa phù hợp hoặc chưa được định hướng trong các quy hoạch tại điểm này thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7a Nghị quyết 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15;

d) Có khả năng huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của Khu thương mại tự do và phát triển khu chức năng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị;

đ) Có hiệu quả kinh tế - xã hội;

e) Đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

h) Đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật dùng chung cho các khu chức năng trong Khu thương mại tự do;

i) Có ít nhất 70% diện tích đất của các khu chức năng trong Khu thương mại tự do đã được giao hoặc cho các tổ chức, cá nhân thuê để thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp việc mở rộng nhằm mục đích bổ sung khu chức năng cho Khu thương mại tự do hiện hữu, phục vụ yêu cầu cấp bách đáp ứng mục tiêu phát triển quốc gia và hội nhập quốc tế, thì điều kiện mở rộng Khu thương mại tự do thực hiện theo

quy định tại khoản 1 Điều này (không bao gồm điểm i).

3. Hồ sơ mở rộng Khu thương mại tự do

Ban Quản lý lập hồ sơ mở rộng Khu thương mại tự do, bao gồm:

a) Đề án mở rộng Khu thương mại tự do bao gồm các nội dung sau: căn cứ pháp lý, sự cần thiết và nội dung mở rộng Khu thương mại tự do; đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực dự kiến mở rộng Khu thương mại tự do; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan); dự kiến phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do sau khi mở rộng gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng của Khu thương mại tự do; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong Khu thương mại tự do; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển Khu thương mại tự do; kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện; thể hiện phương án mở rộng Khu thương mại tự do trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000, các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Ban Quản lý có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến mở rộng Khu thương mại tự do về hồ sơ mở rộng Khu thương mại tự do.

b) Tờ trình của Ban Quản lý trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị mở rộng Khu thương mại tự do.

c) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến.

d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở rộng Khu thương mại tự do. Quyết định bao gồm các nội dung chính như sau: vị trí địa điểm, quy mô diện tích; mục tiêu và định hướng phát triển chủ yếu của Khu thương mại tự do được mở rộng; hoạt động, cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý đối với Khu thương mại tự do được mở rộng; lộ trình và kế hoạch phát triển; tổ chức thực hiện; nội dung khác có liên quan (nếu có).

đ) Hồ sơ được lập thành 03 bộ bản chính (01 bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố, 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính, 01 bộ hồ sơ lưu tại Ban Quản lý) kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

4. Trình tự, thủ tục mở rộng Khu thương mại tự do

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, thẩm định hồ sơ đề nghị mở rộng Khu thương mại tự do (kèm theo Quy chế làm việc của Hội đồng thẩm định). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ban Quản lý trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Hội đồng thẩm định do Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch Hội đồng, Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng, các thành viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan nhà nước, cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến mở rộng Khu thương mại tự do, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố mời đại diện các Bộ, ngành có liên quan tham gia Hội đồng thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định và tổ chức Họp đội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề có liên quan. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi họp Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính lập Báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc mở rộng Khu thương mại tự do.

Nội dung thẩm định việc mở rộng Khu thương mại tự do bao gồm: căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc mở rộng Khu thương mại tự do; đánh giá việc đáp ứng các điều kiện mở rộng Khu thương mại tự do quy định tại khoản 1 và khoản 2 (nếu có) Điều này; đánh giá phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do sau khi mở rộng; đánh giá các giải pháp và tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ mở rộng Khu thương mại tự do không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi họp Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ban Quản lý ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm

định, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Quyết định mở rộng Khu thương mại tự do.

Điều 7. Trình tự, thủ tục điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do

1. Việc điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do được thực hiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Do thay đổi quy hoạch có liên quan làm ảnh hưởng đến phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do.

b) Giảm quy mô diện tích của Khu thương mại tự do so với quy mô diện tích của Khu thương mại tự do đã được thành lập.

c) Tăng quy mô diện tích của Khu thương mại tự do so với quy mô diện tích của Khu thương mại tự do đã được thành lập nhưng không quá 10% để bảo đảm không gian phát triển, tác động lan tỏa của các ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển của Khu thương mại tự do.

2. Hồ sơ điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do

Ban Quản lý lập hồ sơ điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do, bao gồm:

a) Đề án điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do, bao gồm các nội dung như sau: căn cứ pháp lý, sự cần thiết và nội dung điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do; đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển Khu thương mại tự do đã được thành lập; đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan); dự kiến phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do sau khi điều chỉnh ranh giới gồm: mục tiêu phát triển, quy mô diện tích, tính chất, chức năng của Khu thương mại tự do; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong Khu thương mại tự do; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển Khu thương mại tự do; kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện; thể hiện phương án điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000; các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Ban Quản lý có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do về Hồ sơ điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do.

b) Tờ trình của Ban Quản lý trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do.

c) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến.

d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do. Quyết định bao gồm các nội dung chính như sau: vị trí địa điểm, quy mô diện tích; phạm vi khu vực điều chỉnh ranh giới; tổ chức thực hiện; nội dung khác có liên quan (nếu có).

đ) Hồ sơ được lập thành 03 bộ bản chính (01 bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố, 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính, 01 bộ hồ sơ lưu tại Ban Quản lý) kèm theo bản điện tử của hồ sơ.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do (kèm theo Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Hội đồng thẩm định do Lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch Hội đồng, Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng, các thành viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan nhà nước, cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố mời đại diện các Bộ, ngành có liên quan tham gia Hội đồng thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định và tổ chức Họp đội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề có liên quan. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc sau khi họp Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính lập Báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem

xét, quyết định việc điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do.

Nội dung thẩm định việc điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do bao gồm: căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do; đánh giá việc đáp ứng các điều kiện điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều này; đánh giá phương hướng phát triển của Khu thương mại tự do sau khi điều chỉnh ranh giới; đánh giá các giải pháp và tổ chức thực hiện.

Trường hợp hồ sơ điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi họp Hội đồng, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho Ban Quản lý ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Quyết định điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do.

4. Trường hợp ranh giới của Khu thương mại tự do bị thay đổi do việc thực hiện, cập nhật các quy hoạch cấp trên hoặc quy hoạch cùng cấp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do theo quy định tại Điều này. Ban Quản lý có trách nhiệm cập nhật ranh giới của Khu thương mại tự do theo các quy hoạch đã được duyệt.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp chủ động phối hợp tuyên truyền và tham gia giám

sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được căn cứ hoặc được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 1138/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND; Báo cáo thẩm tra số 976/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐND

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“ Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được áp dụng cho năm ngân sách 2025, 2026.

2. Riêng việc quy định phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho các phường hình thành trên cơ sở sắp xếp các phường thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Các khoản thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30

tháng 6 năm 2025 của các phường hình thành trên cơ sở sắp xếp các phường thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội ngân sách cấp Thành phố hưởng 100%.”

2. Sửa đổi, bổ sung tên Mục II, Phụ biểu số I như sau:

“Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), trừ các khoản thu đã quy định tại số thứ tự 31, Mục I.”

3. Sửa đổi, bổ sung tên **Mục II**, Phụ biểu số I như sau:

“Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Thành phố và ngân sách cấp xã (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế), trừ các khoản thu đã quy định tại số thứ tự 31, Mục I.”

4. Bổ sung số thứ tự 31, 32 (bao gồm các số thứ tự thành phần 32.1, 32.2) vào sau số thứ tự 30 (bao gồm các số thứ tự thành phần 30.1, 30.2) Mục I, Phụ biểu số I như sau:

Stt	Nguồn thu	Ngân sách cấp Thành phố	Ngân sách cấp xã	
			Đặc khu Côn Đảo	Xã, phường
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
31	Các khoản thu ngân sách từ đất quy định tại Luật Đất đai từ quỹ đất khu vực TOD các dự án đường sắt địa phương được quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội	100%		
32	Tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu			
32.1	- Đơn vị thuộc cấp trung ương, thành phố quản lý nộp ngân sách nhà nước	100%		
32.2	- Đơn vị thuộc cấp xã, đặc khu Côn Đảo quản lý nộp ngân sách nhà		100%	100%

Stt	Nguồn thu	Ngân sách cấp Thành phố	Ngân sách cấp xã	
			Đặc khu Côn Đảo	Xã, phường
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<i>nước</i>			

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

2. Việc sửa đổi, bổ sung tên Mục II và Mục III, Phụ biểu số 1 và số thứ tự số 31 Mục I, Phụ biểu số I được áp dụng cho năm ngân sách 2026; số thứ tự số 32 Mục I, Phụ biểu số I được áp dụng cho năm ngân sách 2025, 2026.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc được cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản mới để quy định nội dung tương ứng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản được ban hành mới.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình
dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về
phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 1142/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết
cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển*

trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 979/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, đối tượng không chịu phí, đối tượng nộp phí; mức thu phí; quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 và khoản 2 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có liên quan đến thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng chịu phí, không chịu phí và đối tượng nộp phí

1. Đối tượng chịu phí

Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng chuyển khẩu, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng nhập khẩu, hàng xuất khẩu.

2. Đối tượng không chịu phí

a) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

b) Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng chuyển khẩu, hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu được vận chuyển vào cảng, rời cảng bằng phương tiện thủy nội địa hoạt động trên các tuyến đường thủy theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy.

c) Hàng lỏng, hàng rời, hàng đóng ghép trong container của chủ hàng có trọng lượng < 1.000 kg.

d) Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng chuyển khẩu, hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, khu vực cửa khẩu cảng biển Bình Dương.

3. Đối tượng nộp phí

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng chuyển khẩu, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng nhập khẩu, hàng xuất khẩu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kinh doanh, vận chuyển: Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng chuyển khẩu, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng nhập khẩu, hàng xuất khẩu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Mức thu phí

1. Biểu thu phí

Stt	Loại Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hàng quá cảnh, hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập.		
a	Container 20ft	đồng/cont	2.200.000
b	Container 40ft	đồng/cont	4.400.000
c	Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container, hàng đóng ghép trong container của một chủ hàng hay nhiều chủ hàng.	đồng/tấn	50.000
2	Hàng chuyển khẩu, hàng gửi vào kho ngoại quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thuộc loại hàng hóa quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 48 Luật Hải quan.		

Stt	Loại Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu phí
a	Container 20ft	đồng/cont	250.000
b	Container 40ft	đồng/cont	500.000
c	Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container, Hàng đóng ghép trong Container của một chủ hàng hay nhiều chủ hàng.	đồng/tấn	15.000

2. Các quy định cụ thể về thu phí

a) Nhiều loại hàng hóa (cùng mức phí) của một chủ hàng đóng ghép trong container của nhiều chủ hàng, có tổng khối lượng hàng >1.000 kg thì thu phí theo mức thu tại điểm c khoản 1, 2 của biểu thu phí nêu trên;

b) Nhiều loại hàng hóa (cùng mức phí) đóng ghép trong container của một chủ hàng, có tổng khối lượng hàng >1.000 kg thì thu phí theo mức thu tại điểm a, b khoản 1, 2 của biểu thu phí nêu trên;

c) Nhiều loại hàng hóa (khác mức phí) đóng ghép trong container của một hoặc nhiều chủ hàng thì thu phí theo mức thu tại điểm c khoản 1, 2 của biểu thu phí nêu trên;

d) Hàng quá cảnh, hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, hàng chuyển khẩu, hàng gửi vào kho ngoại quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thuộc loại hàng hóa quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 48 Luật Hải quan được vận chuyển vào cảng, rời cảng bằng phương tiện thủy nội địa hoạt động trên các tuyến đường thủy áp dụng mức thu phí bằng 50% mức thu phí tại khoản 1, khoản 2 biểu thu phí nêu trên.

đ) Hàng quá cảnh, hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập được đưa vào cảng và rời cảng qua cổng G Cảng Bến Nghé - Phú Hữu và Cảng container quốc tế SP-ITC bằng đường bộ qua trạm thu phí BOT Phú Hữu (2 lượt: vào và ra) áp dụng mức thu phí bằng 94% mức thu phí nêu tại điểm a, b, c khoản 1 của biểu thu phí. Trường hợp chỉ có lượt vào hoặc lượt ra thì áp dụng mức thu phí bằng 97% mức thu phí nêu tại điểm a, b, c khoản 1 của biểu thu phí nêu trên.

e) Hàng chuyển khẩu, hàng gửi vào kho ngoại quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thuộc loại hàng hóa quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 48 Luật Hải quan được đưa vào cảng và rời cảng qua cổng G Cảng Bến Nghé - Phú Hữu và Cảng container quốc tế SP-ITC bằng

đường bộ qua trạm thu phí BOT Phú Hữu áp dụng mức thu phí bằng 47% mức thu phí nêu tại điểm a, b, c khoản 2 của biểu thu phí. Trường hợp chỉ có lượt vào hoặc lượt ra thì áp dụng mức thu phí bằng 73,5% mức thu phí nêu tại điểm a, b, c khoản 2 của biểu thu phí nêu trên.

f) Hàng kinh doanh tạm nhập (hoặc tạm xuất) tại tỉnh, thành ngoài Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó tái xuất (hoặc tái nhập) tại khu vực của khẩu cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh thì thu phí theo mức thu tại khoản 2 của biểu thu phí nêu trên.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập: được trích để lại 1,5% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động phục vụ công tác thu phí bảo đảm đúng quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan; nộp 98,5% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Số tiền phí nộp vào ngân sách thành phố được bố trí sử dụng có mục tiêu cho đầu tư, nâng cấp, cải tạo, bảo trì kết cấu hạ tầng kết nối các cảng biển của thành phố Hồ Chí Minh.

3. Hình thức thu phí: Không dùng tiền mặt, thanh toán qua hệ thống thanh toán trực tuyến, ví điện tử của các Ngân hàng, các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử.

4. Đăng ký, kê khai thu, nộp, quyết toán phí: Thực hiện theo quy của Luật Phí và lệ phí và của các văn bản hướng dẫn có liên quan.

5. Công khai chế độ thu phí: Thực hiện niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên trang thông tin điện tử của các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí về tên phí, mức thu, phương thức thu và các văn bản quy định thu phí.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp thực hiện thu phí đối với khu vực cửa khẩu cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

1. Các trường hợp hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng tổ chức, cá nhân chưa nộp phí hoặc đã nộp phí nhưng chưa đúng số phí thì được tiếp tục áp dụng Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Riêng đối với hàng lỏng, hàng rời < 1.000 kg và hàng đóng ghép trong container đã qua khu vực giám sát hải quan trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà các tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thì áp dụng quy định tại Nghị quyết này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2021, Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 1160/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh dự thảo nghị quyết ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 989/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Kịp thời tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật; việc đặt hàng, giao nhiệm vụ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định, theo đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong quản lý, vận hành tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; việc triển khai các hoạt động này phải hướng tới mục tiêu đáp ứng tốt nhu cầu cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển hạ tầng thủy lợi và cung cấp dịch vụ công ích thủy

lợi theo kế hoạch đề ra; đồng thời sử dụng ngân sách hiệu quả, tiết kiệm, tránh thất thoát, lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của Thành phố, không để xảy ra trục lợi chính sách.

b) Tổ chức thực hiện phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đối với các tài sản nằm trên địa bàn xã, phường, đặc khu nhằm bảo đảm tài sản được quản lý đồng bộ, chặt chẽ.

c) Chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, khai thác công trình thủy lợi và giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn Thành phố để hoàn thiện các điều kiện, tiến tới đặt hàng hoặc một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu để tổ chức quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đối với các quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đặt hàng đã thực hiện theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND được tiếp tục quản lý, nghiệm thu và thanh quyết toán theo quyết định giao nhiệm vụ và hợp đồng đặt hàng đã ký kết.

4. Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này được áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ

hợp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác,
vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ
công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Quy định này điều chỉnh đối với tất cả tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố không phân biệt loại công trình lớn, vừa và nhỏ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân Thành phố, các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố.

Chương II QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ KHAI THÁC, VẬN HÀNH CÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI CUNG CẤP SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Điều 3. Điều kiện giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan đại diện chủ sở hữu (sau đây gọi là doanh nghiệp), đơn vị sự nghiệp công lập (gọi chung là đơn vị được giao nhiệm vụ).

2. Giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chưa có giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ có đăng ký ngành nghề kinh doanh hoặc có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực được giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố; có đủ năng lực về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và đội ngũ người lao động đáp ứng được các yêu cầu theo quy định của pháp luật; được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 4. Trình tự, thủ tục giao nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

1. Căn cứ dự toán thu, chi được cấp thẩm quyền giao và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, cơ quan giao nhiệm vụ gửi văn bản đến đơn vị được giao nhiệm vụ đề nghị tham gia quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Đơn vị được giao nhiệm vụ tham gia quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gửi văn bản kèm

theo dự toán kinh phí thực hiện được lập theo quy định của pháp luật và các hồ sơ theo quy định tại Điều 3 Quy định này về cơ quan giao nhiệm vụ.

3. Cơ quan giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán phục vụ giao nhiệm vụ.

4. Quyết định giao nhiệm vụ: trên cơ sở dự toán được phê duyệt, cơ quan giao nhiệm vụ ban hành quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, nội dung giao nhiệm vụ như sau:

a) Số lượng, khối lượng;

b) Chất lượng sản phẩm;

c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;

d) Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi căn cứ số lượng, khối lượng, định mức kinh tế kỹ thuật, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Kinh phí thực hiện: nguồn ngân sách nhà nước;

e) Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ;

g) Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

h) Trách nhiệm của đơn vị được giao nhiệm vụ;

i) Trách nhiệm của cơ quan giao nhiệm vụ;

k) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

5. Việc điều chỉnh nội dung giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện trong trường hợp Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương; điều chỉnh số lượng, khối lượng thực hiện hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Điều 5. Điều kiện đặt hàng quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập được đặt hàng quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đặt hàng quản lý khai thác, vận hành các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 18a Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.
2. Hợp đồng đặt hàng thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; điều chỉnh hợp đồng đặt hàng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 93/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu
thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 260/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 1156/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 970/BC-BĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thủ tục công bố vùng nước neo đậu và thủ tục công bố hoạt động vùng nước neo đậu trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương, tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng kết nối đường thủy nội địa quốc gia và vùng nước neo đậu thuộc vùng nước cảng biển thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh (không cần xác lập quy hoạch vùng nước neo đậu).

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động về công bố, quản lý, xây dựng, khai thác, sử dụng vùng nước neo đậu trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương, tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng kết nối đường thủy nội địa quốc gia và vùng nước neo đậu thuộc vùng nước cảng biển thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng nước neo đậu là vùng nước tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí khu đất thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân để neo đậu phương tiện thủy nội địa; không kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách.

2. Chủ đầu tư là các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng khu đất tiếp giáp vùng nước neo đậu, có quyền sử dụng phương tiện thủy nội địa và có nhu cầu neo đậu phương tiện thủy nội địa thuộc quyền sử dụng của mình tại vùng nước neo đậu.

3. Chủ vùng nước neo đậu là chủ đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép trực tiếp sử dụng vùng nước neo đậu để neo đậu phương tiện thủy nội địa thuộc quyền sử dụng của mình.

4. Phương tiện neo đậu là phương tiện thủy nội địa thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân được neo đậu tại vùng nước neo đậu.

5. Kết cấu neo đậu là toàn bộ kết cấu dùng để kết nối, neo giữ phương tiện neo đậu gồm: kết cấu nối, phương tiện, pông-tông, phao neo, trụ neo, cầu dẫn và các kết

cầu khác phù hợp với quy mô phương tiện neo đậu tại vùng nước neo đậu.

6. Công bố vùng nước neo đậu là hoạt động xem xét, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định các thông tin liên quan để thiết lập vùng nước neo đậu (bao gồm vị trí, mục đích sử dụng, phạm vi, kết cấu neo đậu, phương tiện neo đậu tại vùng nước neo đậu).

7. Công bố hoạt động vùng nước neo đậu là hoạt động xem xét, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền trong việc cho phép khai thác, sử dụng vùng nước neo đậu.

Điều 3. Quy định chung về hoạt động vùng nước neo đậu

1. Đầu tư xây dựng vùng nước neo đậu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và quy định tại Nghị quyết này.

2. Vùng nước neo đậu phải được cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động theo quy định tại Nghị quyết này trước khi đưa vào khai thác, sử dụng.

Trong quá trình khai thác, chủ vùng nước neo đậu phải tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan và những nội dung trong quyết định công bố hoạt động; các phương tiện neo đậu, kết cấu neo đậu phải bảo đảm an toàn kỹ thuật theo quy định; phương tiện neo đậu phải neo đậu trong phạm vi vùng nước neo đậu đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Phạm vi vùng nước neo đậu không vượt quá phạm vi khu đất thuộc quyền sử dụng của chủ vùng nước neo đậu tại vị trí tiếp giáp và không ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa và hàng hải.

4. Chủ vùng nước neo đậu chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì, khai thác, sử dụng vùng nước neo đậu theo quy định của pháp luật; không kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách; không chuyển nhượng, cho thuê, hoặc ủy quyền quản lý, sử dụng vùng nước neo đậu.

Điều 4. Công bố vùng nước neo đậu

1. Nội dung công bố vùng nước neo đậu

- a) Vị trí dự kiến thiết lập vùng nước neo đậu;
- b) Mục đích và phạm vi vùng nước dự kiến sử dụng;
- c) Kết cấu neo đậu dự kiến lắp đặt; phương tiện dự kiến neo đậu.

2. Thẩm quyền công bố vùng nước neo đậu

Sở Xây dựng là cơ quan có thẩm quyền công bố vùng nước neo đậu.

3. Hồ sơ công bố vùng nước neo đậu

a) Đơn đề nghị công bố vùng nước neo đậu theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí đề nghị thiết lập vùng nước neo đậu, thể hiện tọa độ ranh khu đất trên hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

c) Sơ đồ mặt bằng vị trí dự kiến thiết lập vùng nước neo đậu: phải thể hiện địa danh (đơn vị hành chính cấp xã), vị trí công trình, vùng đất, vùng nước neo đậu, lý trình (km) sông, kênh, rạch, các công trình liên kề và kết cấu neo đậu.

4. Trình tự thực hiện công bố vùng nước neo đậu

a) Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố đến Sở Xây dựng đề nghị công bố vùng nước neo đậu. Đối với vùng nước neo đậu trong vùng nước cảng biển thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh, trước khi có văn bản công bố, Sở Xây dựng lấy ý kiến của Cảng vụ Hàng hải bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Xây dựng, Cảng vụ Hàng hải có văn bản trả lời;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản của Cảng vụ Hàng hải, Sở Xây dựng có văn bản công bố vùng nước neo đậu gửi đến chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Văn bản công bố vùng nước neo đậu theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Thời hạn hiệu lực của văn bản công bố vùng nước neo đậu không quá 12 tháng, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Công bố hoạt động vùng nước neo đậu

1. Thẩm quyền công bố hoạt động vùng nước neo đậu

Sở Xây dựng là cơ quan có thẩm quyền công bố hoạt động vùng nước neo đậu.

2. Hồ sơ công bố hoạt động vùng nước neo đậu

a) Đơn đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bình đồ khu vực vùng nước neo đậu: phải thể hiện phạm vi vùng nước neo đậu, cao trình đáy, vị trí luồng, các hạng mục công trình neo đậu và công trình liên kề (nếu có) trên hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và hệ cao độ nhà nước, tỷ lệ bản vẽ từ 1/500 đến 1/2.000;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông hoặc phao neo thuộc diện phải đăng kiểm (nếu sử dụng kết cấu nổi, phương tiện, pông-tông, phao neo);

d) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng kết cấu neo đậu (đối với các trường hợp bắt buộc phải nghiệm thu theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng);

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện neo đậu;

e) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện neo đậu;

g) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh quyền sử dụng phương tiện neo đậu của chủ đầu tư (đối với trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư);

h) Biên bản nghiệm thu rà quét vật chướng ngại.

3. Trình tự thực hiện công bố hoạt động vùng nước neo đậu

a) Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố đến Sở Xây dựng đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố hoạt động vùng nước neo đậu;

c) Quyết định công bố hoạt động vùng nước neo đậu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Cơ quan công bố hoạt động vùng nước neo đậu có trách nhiệm gửi quyết định công bố hoạt động đến chủ vùng nước neo đậu, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng nước neo đậu và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành.

4. Thời hạn hiệu lực của quyết định công bố hoạt động vùng nước neo đậu theo

đề nghị của chủ đầu tư nhưng không quá thời hạn sử dụng đất của khu đất tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu.

5. Trường hợp thay đổi phạm vi, kết cấu neo đậu của vùng nước neo đậu so với quyết định công bố hoạt động thì chủ đầu tư phải thực hiện lại thủ tục công bố vùng nước neo đậu theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này trước khi thực hiện lại thủ tục công bố hoạt động vùng nước neo đậu theo quy định tại Điều này.

Trường hợp thay đổi chủ vùng nước neo đậu so với quyết định công bố hoạt động thì chủ đầu tư có nhu cầu phải thực hiện lại thủ tục công bố hoạt động vùng nước neo đậu theo quy định tại Điều này.

Trường hợp thay đổi phương tiện neo đậu của vùng nước neo đậu so với quyết định công bố hoạt động thì chủ vùng nước neo đậu phải thực hiện lại thủ tục công bố hoạt động vùng nước neo đậu theo quy định tại Điều này.

6. Trường hợp chủ vùng nước neo đậu không có nhu cầu sử dụng vùng nước neo đậu thì có văn bản thông báo đến Sở Xây dựng.

Trường hợp vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh theo đề nghị của Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, thì Sở Xây dựng thông báo đến chủ vùng nước neo đậu và yêu cầu đóng vùng nước neo đậu.

Trường hợp vì lý do bảo đảm an toàn giao thông, an toàn nguồn nước hoặc không tuân thủ theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, Sở Xây dựng thực hiện khảo sát, lập biên bản về hiện trạng vùng nước neo đậu; yêu cầu chủ vùng nước neo đậu đóng vùng nước neo đậu.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố hoặc văn bản thông báo của chủ vùng nước neo đậu theo quy định tại khoản 6 Điều này hoặc kể từ ngày lập biên bản khảo sát hiện trạng vùng nước neo đậu, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng vùng nước neo đậu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này và có trách nhiệm gửi quyết định công bố đóng vùng nước neo đậu đến chủ vùng nước neo đậu, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng nước neo đậu và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành.

8. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định công bố đóng vùng nước neo đậu, chủ vùng nước neo đậu có trách nhiệm hoàn thành thu hồi báo hiệu, kết cấu neo đậu, rà quét vật chướng ngại trong vùng nước neo đậu.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, thống nhất, minh bạch, hoạt động an toàn, đúng mục đích và tuân thủ đúng quy định pháp luật.

2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục
BIỂU MẪU THỰC HIỆN THỦ TỤC
CÔNG BỐ VÀ CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG VÙNG NƯỚC NEO ĐẬU
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mẫu số 01	Đơn đề nghị công bố vùng nước neo đậu.
Mẫu số 02	Văn bản công bố vùng nước neo đậu.
Mẫu số 03	Đơn đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu.
Mẫu số 04	Quyết định công bố hoạt động vùng nước neo đậu.
Mẫu số 05	Quyết định công bố đóng vùng nước neo đậu.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị công bố vùng nước neo đậu**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố vùng nước neo đậu**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Căn cước/Căn cước công dân số (cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật):
....., ngày cấp:, nơi cấp:

Đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh (trường hợp là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh) số: ngày tháng ... năm tại

Địa chỉ: số điện thoại: số Fax:

Đề nghị công bố thiết lập vùng nước neo đậu với các thông tin như sau:

1. Vị trí dự kiến thiết lập vùng nước neo đậu (1)

Sông, kênh, rạch; cách luồng chính (m).

Thuộc địa phận (xã, phường, đặc khu):, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mục đích sử dụng:

- Sử dụng vùng nước tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí khu đất thuộc quyền

sử dụng của mình để neo đậu phương tiện thủy nội địa.

- Không kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách; không chuyển nhượng, cho thuê, hoặc ủy quyền quản lý, sử dụng vùng nước neo đậu.

3. Phạm vi vùng nước dự kiến sử dụng: (2)

4. Kết cấu neo đậu dự kiến lắp đặt: (3)

5. Phương tiện dự kiến neo đậu: (4)

6. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi (Tôi) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, an ninh, an toàn, các quy định pháp luật khác có liên quan và nội dung văn bản công bố vùng nước neo đậu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

(2) Diện tích, đơn vị mét vuông (m^2).

(3) Tên loại kết cấu neo đậu, số lượng, thông số kỹ thuật chính.

(4) Chủng loại, quy mô, công suất phương tiện neo đậu (dự kiến) phù hợp với kết cấu neo đậu. Trường hợp đã xác định phương tiện neo đậu thì ghi rõ Tên phương tiện, Số đăng ký, Chủ phương tiện.

Mẫu số 02. Văn bản công bố vùng nước neo đậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SỞ XÂY DỰNG

Số: .../...-...

V/v công bố vùng nước neo đậu

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm

Kính gửi: (1)

Căn cứ ... (văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, hàng hải);

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố vùng nước neo đậu của (1)

Sở Xây dựng công bố vùng nước neo đậu do (1) đề nghị như sau:

1. Nội dung công bố:

a. Vị trí dự kiến thiết lập vùng nước neo đậu (2)

Sông, kênh, rạch; cách luồng chính(m).

Thuộc địa phận (xã, phường, đặc khu):, Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Mục đích sử dụng:

c. Phạm vi vùng nước dự kiến sử dụng: (3)

d. Kết cấu neo đậu dự kiến lắp đặt: (4)

đ. Phương tiện dự kiến neo đậu: (5)

2. Các nội dung khác (nếu có)

3. Thời hạn hiệu lực của văn bản này là 12 tháng, kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT; ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân.
 - (2) Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
 - (3) Diện tích, đơn vị mét vuông (m^2).
 - (4) Tên loại kết cấu neo đậu, số lượng, thông số kỹ thuật chính.
 - (5) Chung loại, quy mô, công suất phương tiện neo đậu (dự kiến) phù hợp với kết cấu neo đậu.
- Trường hợp Chủ đầu tư đã xác định phương tiện neo đậu thì ghi rõ Tên phương tiện, Số đăng ký, Chủ phương tiện.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố hoạt động vùng nước neo đậu**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số: .../-... ngày tháng năm của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố vùng nước neo đậu (1)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Căn cước/Căn cước công dân số (cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật):
....., ngày cấp:, nơi cấp:

Đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh (trường hợp là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh) số: ngày tháng ... năm ... tại

Địa chỉ: số điện thoại: số Fax:

Đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu với các thông tin như sau:

1. Vị trí vùng nước neo đậu (2)

Sông, kênh, rạch; cách luồng chính (m).

Thuộc địa phận (xã, phường, đặc khu):, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mục đích sử dụng:

- Sử dụng vùng nước tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí khu đất thuộc quyền sử dụng của mình để neo đậu phương tiện thủy nội địa.
- Không kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách; không chuyên nhượng, cho thuê, hoặc ủy quyền quản lý, sử dụng vùng nước neo đậu.

3. Phạm vi vùng nước sử dụng: (3)

4. Kết cấu neo đậu: (4)

5. Phương tiện neo đậu: (5)

6. Thời hạn đăng ký hoạt động (6): từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Hồ sơ gửi kèm gồm:

Chúng tôi (Tôi) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung trên và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, an ninh, an toàn, các quy định pháp luật khác có liên quan và nội dung quy định trong quyết định công bố hoạt động vùng nước neo đậu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, ...

TỔ CHỨC (CÁ NHÂN)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân.
- (2) Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
- (3) Diện tích, đơn vị mét vuông (m^2).
- (4) Tên loại kết cấu neo đậu, số lượng, thông số kỹ thuật chính.
- (5) Tên phương tiện, Số đăng ký, Chủ phương tiện.
- (6) Thời hạn đăng ký hoạt động theo đề nghị của chủ đầu tư nhưng không quá thời hạn sử dụng đất của khu đất tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu. Đối với trường hợp khu đất có thời hạn sử dụng lâu dài thì có thể đăng ký hoạt động vùng nước neo đậu lâu dài (trừ trường hợp thay đổi chủ sử dụng đất).

Mẫu số 04. Quyết định công bố hoạt động vùng nước neo đậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số: /QĐ-....

QUYẾT ĐỊNH**Công bố hoạt động vùng nước neo đậu****GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ (quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức)

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố hoạt động vùng nước neo đậu của (1)

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố hoạt động vùng nước neo đậu:

Tổ chức, cá nhân sử dụng (1)

Địa chỉ:

Số điện thoại: số Fax:

Vị trí vùng nước neo đậu (2)

Sông, kênh, rạch; cách luồng chính (m).

Thuộc địa phận (xã, phường, đặc khu):, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm vi vùng nước sử dụng: (3).....

Kết cấu neo đậu: (4)

Phương tiện neo đậu: (5)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Đối với cơ quan quản lý nhà nước: *(ghi rõ trách nhiệm theo các quy định hiện hành).*

Đối với chủ vùng nước neo đậu: *(ghi rõ trách nhiệm theo các quy định hiện hành và các trách nhiệm cụ thể quy định tại Điều 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị quyết này).*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (6) hoặc kể từ ngày ký (7).

Điều 4. ..., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- ...;
- Lưu: VT; ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân.
 - (2) Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
 - (3) Diện tích, đơn vị mét vuông (m²).
 - (4) Tên loại kết cấu neo đậu, số lượng, thông số kỹ thuật chính.
 - (5) Tên phương tiện, Số đăng ký, Chủ phương tiện.
 - (6) Thời hạn hiệu lực của Quyết định theo đề nghị của chủ đầu tư nhưng không quá thời hạn sử dụng đất của khu đất tiếp giáp bờ sông, kênh, rạch tại vị trí công bố hoạt động vùng nước neo đậu. (7)
- Đối với trường hợp chủ đầu tư đăng ký hoạt động vùng nước neo đậu lâu dài.

Mẫu số 05. Quyết định công bố đóng vùng nước neo đậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số: /QĐ-.....

QUYẾT ĐỊNH
Công bố đóng vùng nước neo đậu

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định thủ tục công bố và công bố hoạt động vùng nước neo đậu thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ (quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức)

Xét văn bản đề nghị công bố đóng vùng nước neo đậu của (1)

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố đóng vùng nước neo đậu:

Tổ chức, cá nhân sử dụng (1)

Địa chỉ:

Số điện thoại: số Fax:

Vị trí vùng nước neo đậu (2)

Sông, kênh, rạch; cách luồng chính (m).

Thuộc địa phận (xã, phường, đặc khu):, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm vi vùng nước sử dụng: (3)

Kết cấu neo đậu: (4)

Lý do đóng vùng nước neo đậu:

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Đối với cơ quan quản lý nhà nước: *(ghi rõ trách nhiệm theo các quy định hiện hành).*

Đối với chủ vùng nước neo đậu: *(ghi rõ trách nhiệm theo các quy định hiện hành và trách nhiệm cụ thể quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị quyết này).*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm

Điều 4. ..., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- ...;
- Lưu: VT; ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân.
- (2) Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
- (3) Diện tích, đơn vị mét vuông (m^2).
- (4) Tên loại kết cấu neo đậu, số lượng, thông số kỹ thuật chính.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 94/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
do ngân sách Thành phố đảm bảo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 1126/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách Thành phố đảm bảo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 969/BC-BĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách Thành phố đảm bảo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số mức chi sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách Thành phố đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không áp dụng mức chi theo Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu Côn Đảo.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quy định một số mức chi

Mức chi sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách Thành phố đảm bảo kinh phí chi nhiệm vụ bảo vệ môi trường do các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố thực hiện theo phân cấp ngân sách và quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1, khoản 2 Điều 2, Điều 6 và Điều 7 Quy định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường và chính sách hỗ trợ cho người thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục**MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án		Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC	
2	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm
a)	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	500	
b)	Thành viên, thư ký	người/buổi	300	
c)	Đại biểu được mời tham dự	người/buổi	150	
d)	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
đ)	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	Trường hợp không thành lập Hội đồng
4	Điều tra, khảo sát			
a)	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	

b)	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	Cá nhân	Phiếu	50	
	Tổ chức	Phiếu	100	
c)	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày bằng 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
d)	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	<i>Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i>
đ)	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ			
a)	Nhiệm vụ	Báo cáo	5.000	
b)	Dự án	Báo cáo	15.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			

a)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	
b)	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	600	
c)	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	300	
d)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
đ)	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
e)	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
g)	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	400	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)			
a)	Người chủ trì	Người/buổi hội thảo	500	
b)	Thư ký hội thảo	Người/buổi hội thảo	300	
c)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi hội thảo	150	
d)	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
a)	<i>Nghiệm thu nhiệm vụ:</i>			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200	

b)	<i>Nghiem thu dự án:</i>			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	
	Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	400	
	Nhận xét đánh giá của Ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	400	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
9	Chi giải thưởng môi trường Thành phố Hồ Chí Minh			
a)	<i>Tổ chức hoặc cộng đồng</i>			
	Giải Nhất	Giải	20.000	
	Giải Nhì	Giải	16.000	
	Giải Ba	Giải	12.000	
b)	<i>Cá nhân</i>			
	Giải Nhất	Giải	15.000	
	Giải Nhì	Giải	10.000	
	Giải Ba	Giải	8.000	

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax: (028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>